

ẢNH HƯỞNG LOGISTICS ĐẾN HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP MAY MẶC TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

Nguyễn Thị Thu Trang*, Nguyễn Hải Núi, Đoàn Thị Ngọc Thúy

Khoa Kế toán và Quản trị kinh doanh, Học viện Nông nghiệp Việt Nam

**Tác giả liên hệ: trangnguyenthithu@vnua.edu.vn*

Ngày nhận bài: 10.08.2020

Ngày chấp nhận đăng: 04.11.2020

TÓM TẮT

Mục đích nghiên cứu nhằm xác định các yếu tố logistics ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh (HQKD) của doanh nghiệp may mặc (DNMM) trên địa bàn Hà Nội. Nghiên cứu được tiến hành ở 109 DNMM với phương thức điều tra phỏng vấn qua điện thoại, mail (dùng mẫu phỏng vấn trên google Docs) và gặp trực tiếp. Dữ liệu thu thập được phân tích bằng nhân tố khám phá (EFA). Kết quả đã xây dựng mô hình dự đoán ảnh hưởng logistics đến HQKD của các DNMM và cho thấy có 5 nhóm nhân tố logistics ảnh hưởng có tác động thuận chiều với HQKD của các DNMM. Mô hình nghiên cứu đã chỉ ra các DNMM nâng cao HQKD cần sử dụng hợp lý chi phí logistics và nâng cao chất lượng logistics. Để làm được điều này, các DNMM đồng thời áp dụng 6 giải pháp sau: (1) Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại cho hoạt động logistics tại các DNMM; (2) Xây dựng mối quan hệ chặt chẽ bên trung gian phân phối; (3) Hoạch định quản lý nguồn nguyên liệu đầu vào; (4) Nâng cao trình độ, năng lực đối với nhân viên logistics; (5) Nâng cao quản lý hoạt động tồn kho doanh nghiệp; (6) Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động logistics.

Từ khóa: Logistics, hiệu quả kinh doanh, doanh nghiệp may mặc.

The Effects of Logistics on Business Performance of the Garment Firms in Hanoi

ABSTRACT

The purpose of the study was to identify logistics factors affecting the business performance of garment enterprises in Hanoi city. The survey was conducted on a database of 109 garment enterprises in Hanoi by using the surveying methods (interview by phone, mail, sample interview on google Docs and face-to-face) and face-to-face, the collected data were analyzed by factor analysis (EFA). The results showed that five logistics factor groups had positive effects on garment firms' performance. The research Model has indicated that using reasonably logistics costs, improving the quality of output logistics. The appropriate recommendations should be simultaneously applied following 6 solutions: (1) Investing in modern facilities and equipment for logistics operations at garment enterprises; (2) Building a close relationship with distribution intermediaries; (3) Managing the plans of input materials; (4) Improving the qualifications and capabilities of logistics staff; (5) Enhancing the enterprise inventory management; (6) Promoting the application of information technology in logistics services.

Keywords: Logistics, business performance, garment enterprise.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ngành công nghiệp may mặc đã trở thành một ngành quan trọng trong nền kinh tế quốc dân. Nhưng với sự toàn cầu hóa kinh tế, các doanh nghiệp may mặc bắt đầu cạnh tranh trong cùng một chuỗi ngành thì việc thu thập thông tin, trao đổi, phản ứng của chuỗi cung

ứng đã trở thành yếu tố then chốt để nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Doanh nghiệp thông tin về chuỗi cung ứng kịp thời, chính xác, chuyển giao hiệu quả giữa các doanh nghiệp đầu mối thì doanh nghiệp sẽ có lợi thế trong cạnh tranh (Tu Yu Long, 2008).

Logistics là một phần không thể thiếu của hệ thống chuỗi cung ứng, cung cấp các tiện ích

về thời gian và địa điểm cho một công ty (Sakchuchawan & cs., 2011) và do đó nó có thể nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty (Rutner & Langley, 2000).

Logistics giúp giải quyết cả đầu vào lẫn đầu ra cho doanh nghiệp may mặc một cách hiệu quả, tối ưu hoá quá trình chu chuyển nguyên vật liệu, hàng hoá, dịch vụ... giúp giảm chi phí, tăng khả năng cạnh tranh cho doanh nghiệp. Nghiên cứu mức độ ảnh hưởng của logistics đến hiệu quả kinh doanh có ý nghĩa vô cùng quan trọng, giúp các doanh nghiệp trong ngành may mặc có những gợi ý xây dựng giải pháp góp phần hoàn thiện chất lượng logistics của doanh nghiệp, giảm chi phí cho hoạt động logistics, góp nâng vào hiệu quả vận hành qui trình logistics từ đó giúp nâng cao hiệu quả kinh doanh.

Xuất phát từ vấn đề trên, nghiên cứu tiến hành nhận dạng các yếu tố logistics ảnh hưởng đến, xây dựng mô hình dự đoán hiệu quả kinh doanh của các DNMM dựa trên các yếu tố này nhằm mục đích chính là phân tích mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố logistics đến hiệu quả kinh doanh trên địa bàn. Qua đó nghiên cứu đề xuất các giải pháp về hoạt động logistics nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh cho các doanh nghiệp may mặc trên địa bàn Hà Nội.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

Logistics là vấn đề được nhiều tác giả nghiên cứu cả về lý thuyết và thực tiễn. Tuy nhiên, việc xác định các yếu tố của dịch vụ logistics tác động đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp lại có ít được quan tâm. Quá trình nghiên cứu tài liệu trong và ngoài nước, có các công trình nghiên cứu liên quan như: Angelisa (2003), Đặng Đình Đào, Nguyễn Minh Sơn (2012). Các tác giả xác định các yếu tố thuộc dịch vụ logistics ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp gồm chất lượng và giá dịch vụ. Chất lượng dịch vụ logistics đối với doanh nghiệp may mặc được cấu thành bởi các dịch vụ vận chuyển, cung cấp nguyên vật liệu và các yếu tố cần thiết cho sản xuất, dịch vụ vận chuyển,

phân phối nguyên liệu, thành phẩm từ nhà máy đến người sử dụng và các dịch vụ logistics khác như công tác đóng gói, giao nhận, lưu kho, làm thủ tục, giấy tờ, dịch vụ thông tin. Chất lượng dịch vụ logistics góp phần nâng cao hiệu quả quản lý, giảm thiểu chi phí trong quá trình sản xuất, tăng cường sức cạnh tranh cho các doanh nghiệp. Có thể khẳng định chất lượng dịch vụ logistics có tác động rất tích cực trong việc nâng cao hiệu quả kinh doanh (Angelisa, 2003). Các doanh nghiệp sản xuất (DNSX) đánh giá cao đối với các nhà cung cấp dịch vụ logistics về giá cung cấp là phù hợp, có khả năng giúp DNSX giảm tổng chi phí ở mức thấp nhất, thực hiện dịch vụ đúng thời hạn theo thỏa thuận, giao hàng một cách rất chính xác và không bị hư hỏng (Nguyễn Xuân Hào, 2010). Đối với các doanh nghiệp may mặc đây là những mặt hàng có thời hạn sử dụng ngắn do vậy đối với mặt hàng này thì yêu cầu quan trọng nhất là đảm bảo thời gian giao hàng. Nhóm nghiên cứu sẽ dựa phân loại theo quá trình logistics thực hiện: logistics nội bộ, logistics đầu vào và logistics đầu ra, logistics hỗ trợ. Những yếu tố chính này quyết định chủ yếu dựa vào chất lượng logistics và giá thành dịch vụ. Xuất phát từ vấn đề đó đề tài nghiên cứu dựa vào 5 nhóm nhân tố (1) chất lượng dịch vụ Logistic nội bộ; (2) Chất lượng logistics đầu vào; (3) Chất lượng logistics đầu ra; (4) Chất lượng logistics hỗ trợ; (5) Giá dịch vụ logistics: Chính là chi phí logistics của các DNMM khi sử dụng dịch vụ logistics mua ngoài của các nhà cung cấp dịch vụ. Mô hình nghiên cứu lý thuyết đề xuất theo (Hình 1).

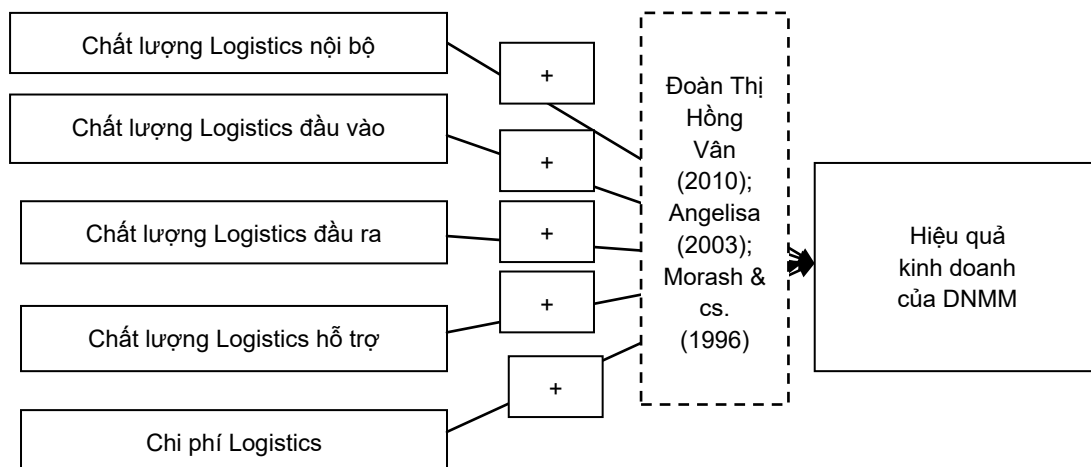
Giả thuyết nghiên cứu bao gồm:

H₁: Chất lượng logistics nội bộ có mối quan hệ dương với hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp may mặc.

H₂: Chất lượng logistics đầu ra có mối quan hệ dương với hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp may mặc.

H₃: Chất lượng logistics đầu vào có mối quan hệ dương với hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp may mặc.

H₄: Chất lượng logistics hỗ trợ có mối quan hệ dương với hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp may mặc.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu lý thuyết

H₃: Chi phí logistics có mối quan hệ dương với hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp may mặc. Nghĩa là chi phí logistics càng hợp lý thì hiệu quả kinh doanh càng cao.

2.2. Thu thập số liệu

Số liệu sơ cấp được thu thập theo hai cách điều tra trực tiếp và điều tra gián tiếp. Đề tài sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện (Saunders & cs., 2012). Thời gian thu thập từ tháng 3 đến tháng 6/2020. Điều tra trực tiếp được thực hiện tại các doanh nghiệp, may mặc trên địa bàn Hà Nội, kết quả điều tra trực tiếp được 25 phiếu điều tra. Điều tra gián tiếp bằng hình thức liên hệ, phỏng vấn qua điện thoại, email (dùng mẫu phỏng vấn trên google Docs) gửi bảng hỏi qua mạng xã hội Facebook, zalo, kết quả thu được 84 phiếu. Nội dung: điều tra dịch vụ logistics đến hiệu quả hoạt động kinh doanh doanh nghiệp may mặc trên địa bàn thành phố Hà Nội.

2.3. Phân tích

Nghiên cứu đã sử dụng thang đo likert 5 mức độ dùng để đánh giá mức độ đồng tình của người điều tra đối với thang đo được xây dựng. Trên cơ sở đánh giá mức độ ảnh hưởng của từng nhóm nhân tố logistics đến hiệu quả kinh doanh. Các dữ liệu này được xử lý thông qua phần mềm SPSS 20.0. Các nghiên cứu khám phá có số mẫu tối thiểu tuyệt đối là 50, theo đó

kích thước mẫu tối thiểu là gấp 5 lần tổng số biến quan sát (Comrey, 1973). Đối với phân tích hồi quy đa biến cỡ mẫu tối thiểu cần đạt được tính theo công thức là $n = 50 + 8 \cdot \text{số biến độc lập}$ (Tabachnick & Fidell, 1996). Nghiên cứu có 5 biến độc lập như vậy cỡ mẫu tối thiểu là 90 mẫu. Chính vì vậy, tác giả sử dụng 109 phiếu thu về để phân tích vẫn đảm bảo mô hình hoạt động có ý nghĩa. Sử dụng hệ số Cronbach's Alpha để loại bỏ biến không phù hợp trong từng nhóm trước. Sử dụng phương pháp hệ số tin cậy Cronbach's Alpha trước khi phân tích nhân tố EFA để loại các biến không phù hợp vì các biến rác này có thể tạo ra các yếu tố giả (Nguyễn Đình Thọ & Nguyễn Thị Mai Trang, 2009). Hệ số tin cậy Cronbach's Alpha chỉ cho biết các đo lường có liên kết với nhau hay không; nhưng không cho biết biến quan sát nào cần bỏ đi và biến quan sát nào cần giữ lại. Khi đó, việc tính toán hệ số tương quan giữa biến - tổng sẽ giúp loại ra những biến quan sát nào không đóng góp nhiều cho sự mô tả của khái niệm cần đo (Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2005). Đối với nghiên cứu này tiêu chuẩn đánh giá trong phân tích Cronbach's Alpha là các biến có hệ số tương quan biến tổng nhỏ hơn 0.3 sẽ bị loại và chọn thang đo có độ tin cậy Alpha từ 0.6 trở lên là có thể sử dụng được trong trường hợp khái niệm đang nghiên cứu là mới hoặc mới đối với người trả lời trong bối cảnh nghiên cứu (Nunnally, 1978; Peterson, 1994; Slater, 1995). Sau khi lựa chọn xong các biến

thuộc mỗi nhóm, phương pháp EFA được sử dụng để lựa chọn các biến có ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp may mặc (biến Y). Biến có trị số tải nhân tố là 0,4 trong EFA sẽ tiếp tục bị loại. Cùng với đó là kiểm định KMO (Kaiser - Meyer - Olkin) và Bartlett's Test để kiểm tra mức độ phù hợp của dữ liệu. Nếu trị số KMO < 0,5 thì phân tích nhân tố có khả năng không thích hợp với các dữ liệu, các biến sử dụng không tương quan với nhau.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Xác định các nhân tố logistics ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của DNMM trên địa bàn thành phố Hà Nội

3.1.1. Đặc điểm mẫu điều tra

Đặc thù của ngành dệt may là nhập nguyên phụ liệu và xuất hàng. Hoạt động logistics cơ bản của các doanh nghiệp may mặc đó là: Vận chuyển nguyên vật liệu và thành phẩm; Cung ứng vật tư cần thiết cho quy trình dệt may; Hoạt động kho bãi để lưu trữ; Quản lý hệ thống thông tin; Đóng gói thành phẩm, vận chuyển đến khách hàng. Các hoạt động này đóng vai trò quan trọng trong quy trình kinh doanh. Loại hình và quy mô mẫu điều tra thể hiện qua hình 2.

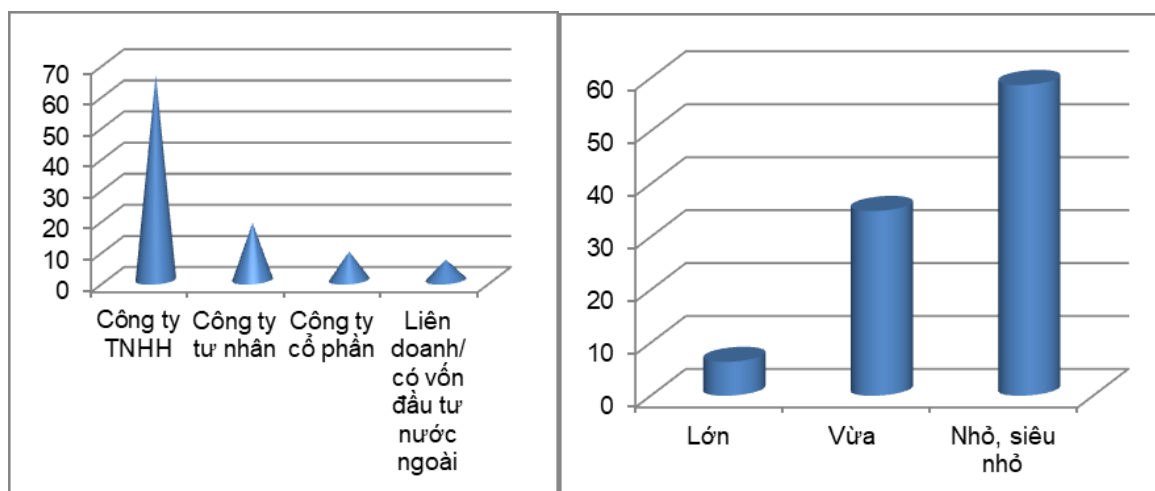
Theo số liệu nghiên cứu (Hình 2), phần lớn doanh nghiệp may mặc thuộc loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn chiếm 66,1%, công ty tư

nhân chiếm 18,3%, loại hình công ty cổ phần chiếm 9,1%, còn lại là các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và liên doanh chiếm 6,5%. Như vậy cho thấy, trong ngành may mặc, các công ty TNHH chiếm đa số. Bên cạnh đó, trong các doanh nghiệp điều tra có khoảng 7 doanh nghiệp có quy mô lớn (chiếm 6,4%), khoảng 38 doanh nghiệp có quy mô vừa chiếm 34,9%, còn lại là các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ chiếm tỷ lệ cao (58,7%). Như vậy có thể thấy trong mẫu điều tra, các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ chiếm đa số, doanh nghiệp quy mô lớn chiếm tỷ lệ nhỏ.

3.1.2. Kiểm định độ tin cậy thang đo

Nghiên cứu tiến hành trên 109 mẫu liên quan đến 26 tiêu chí của 5 nhân tố chính ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp may mặc. Qua kết quả xử lý SPSS cho thang đo lần 1 (Bảng 1) cho thấy Hệ số Cronbach's Alpha của tất cả các nhóm đều lớn hơn >0,6, Hệ số tương quan biến - tổng của các biến >0,3. Tuy nhiên, biến quan sát LNB1, LHT7 có hệ số tương quan biến - tổng là <0,3 nên cần bị loại bỏ khỏi mô hình.

Sau khi những biến loại khỏi mô hình đã tiến hành chạy lần 2 đối với những thang đo không đạt yêu cầu. Kết quả chạy lần 2 (Bảng 1) cho thấy hệ số Cronbach's alpha đều lớn hơn 0,6, hệ số tương quan của tất cả biến đều lớn hơn 0,3 nên có thể kết luận thang đo đạt độ tin cậy cao.



Hình 2. Thông tin doanh nghiệp khảo sát

Bảng 1. Đánh giá độ tin cậy thang đo

Nhân tố tác động	Cronbach's Alpha lần 1	Yếu tố	Mã hóa	Thang đo Lần 1			Lần 2 đối với thang đo không đạt yêu cầu		
				Trung bình	Hệ số tương quan biến tổng	Hệ số Cronbach's Alpha nếu loại biến	Hệ số tương quan biến tổng	Hệ số Cronbach's Alpha nếu loại biến	
Chất lượng logistics nội bộ	0,753	Lượng tồn kho thành phẩm hợp lý	LNB1	3,9450	0,203	0,853			Loại bỏ
		Lượng tồn kho NVL là hợp lý	LNB2	4,0183	0,668	0,625	0,658	0,855	
		Quá trình phối hợp giữa các bộ phận trong phòng ban	LNB3	3,8807	0,745	0,688	0,803	0,728	
		Doanh nghiệp có đầy đủ nguồn lực, kho bãi, vốn phục vụ tốt cho hoạt động sản xuất kinh doanh	LNB4	3,5963	0,636	0,644	0,723	0,798	
Chất lượng hoạt động logistics đầu vào	0,892	Quá trình vận chuyển nguyên vật liệu phục vụ sản xuất thuận lợi	LIN1	3,8349	0,743	0,868	0,743	0,868	0,892
		Đặt hàng nguyên vật liệu thuận tiện	LIN2	4,0275	0,822	0,849	0,822	0,849	
		Công ty có mối quan hệ thuận lợi với nhà cung cấp	LIN3	3,9725	0,731	0,870	0,731	0,870	
		Ít lỗi từ phía nhà cung cấp	LIN4	4,2385	0,684	0,881	0,684	0,881	
		Thời gian đặt hàng và vận chuyển đảm bảo tiến độ	LIN5	4,0550	0,708	0,875	0,708	0,875	
Chất lượng hoạt động logistics đầu ra	0,938	Có thông tin đầy đủ từ phía nhà cung cấp	LOU1	4,3211	0,812	0,928	0,812	0,928	0,938
		Đảm bảo quá trình đóng gói và vận chuyển đến đối tác theo quy định	LOU2	4,3853	0,853	0,920	0,853	0,920	
		Ít có sai sót nhầm lẫn trong giao hàng	LOU3	4,3670	0,882	0,915	0,882	0,915	
		Thời gian giao hàng/vận chuyển đến nơi bán đảm bảo thời gian	LOU4	4,2110	0,834	0,924	0,834	0,924	
		Mối quan hệ giữa công ty và đối tác thuận lợi	LOU5	4,1743	0,788	0,932	0,788	0,932	
Chất lượng hoạt động logistics hỗ trợ	0,783	Công ty có hệ thống thông tin về đối tác và khách hàng và thường xuyên cập nhật	LHT1	4,0550	0,640	0,731	0,709	0,854	
		Các thủ tục giao nhận hàng hóa thanh toán thuận lợi, dễ dàng	LHT2	4,055	0,736	0,712	0,762	0,845	
		Độ linh hoạt công ty trong đáp ứng nhu cầu khách hàng	LHT3	4,0275	0,712	0,716	0,746	0,848	
		Quy trình giải quyết xử lý khiếu nại nhanh chóng hợp lý	LHT4	4,1284	0,676	0,721	0,740	0,848	
		Quy trình xử lý đơn hàng hiệu quả,	LHT5	4,0367	0,693	0,714	0,726	0,851	
		Quá trình xử lý khiếu nại nhanh chóng, hợp lý	LHT6	4,0917	0,477	0,761	0,448	0,894	
		Các dịch vụ của logistics thuê ngoài đáp ứng tốt nhu cầu doanh nghiệp	LHT7	3,0826	0,149	0,878			
Chi phí logistics	0,943	Chi phí vận chuyển là hợp lý	CP1	4,0367	0,823	0,933	0,823	0,933	0,943
		Chi phí tồn kho là hợp lý	CP2	4,0183	0,824	0,932	0,824	0,932	
		Chi phí xử lý đơn hàng và hệ thống thông tin là hợp lý	CP3	3,9725	0,830	0,932	0,830	0,932	
		Chi phí thủ tục giấy tờ giao nhận hàng hóa, thanh toán là hợp lý	CP4	3,945	0,876	0,926	0,876	0,926	
		Chi phí thuê kho bãi, kiểm hàng là hợp lý	CP5	4,0092	0,808	0,935			
Hiệu quả kinh doanh	0,905	Tiết kiệm chi phí	HQ1	3,9817	0,731	0,896	0,731	0,896	0,905
		Tăng trưởng doanh thu	HQ2	4,0367	0,819	0,865	0,819	0,865	
		Tăng trưởng lợi nhuận	HQ3	3,7339	0,724	0,899	0,724	0,899	
		Tăng khả năng cạnh tranh	HQ4	3,8624	0,873	0,845	0,873	0,845	

3.1.3 Phân tích nhân tố khám phá EFA

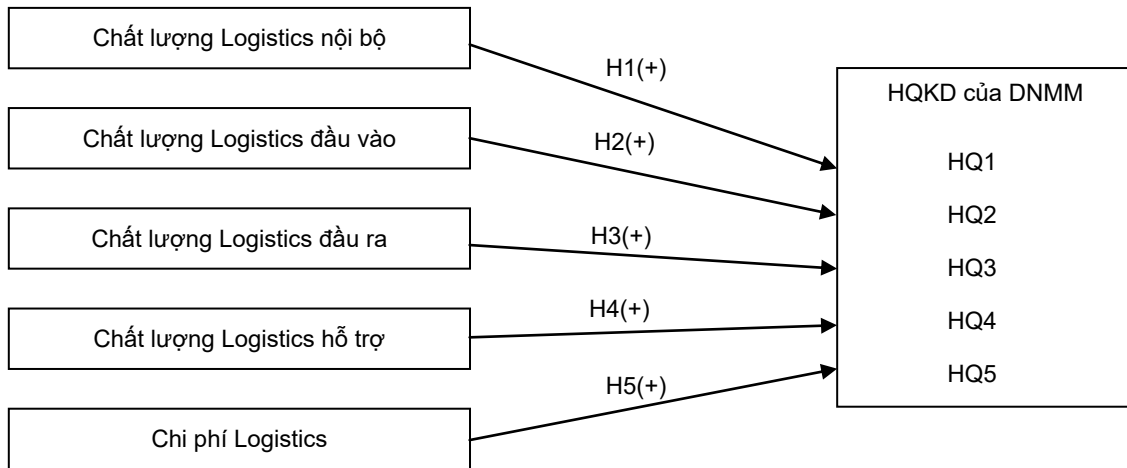
Kết quả phân tích độ tin cậy của thang đo đã loại bỏ đi 2 biến là LNB1, LHT7. Vậy ta có, có 24 biến quan sát thuộc 5 thang đo các yếu tố thuộc dịch vụ logistics ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp may mặc và 1 thang đo hiệu quả kinh doanh với 4 biến quan sát được đưa vào phân tích EFA. Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA được thể hiện theo bảng 2.

Với giả thuyết đặt ra trong phân tích này là giữa 24 biến quan sát trong tổng thể không có

mối tương quan với nhau, Kiểm định KMO và Barlett's trong phân tích nhân tố cho thấy rằng giả thuyết trên bị bác bỏ (sig = 0,000), hệ số KMO là 0,908 > 0,5, Kết quả phân tích nhân tố EFA (Bảng 2) cho thấy rằng tất cả các biến quan sát trong tổng thể có mối tương quan với nhau và phân tích nhân tố (EFA) là thích hợp. Từ kết quả phân tích trên cho thấy phân tích EFA cho các thang đo trên là phù hợp, các số liệu đều đảm bảo về mặt thống kê, các nhân tố cơ bản vẫn như ban đầu không có sự thay đổi. Các nhân tố trích ra từ phân tích EFA (Hình 3).

Bảng 2. Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA của các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp may mặc trên địa bàn

Tên nhân tố	Mã hóa biến	Hệ số tải nhân tố					
		1	2	3	4	5	6
Chi phí logistics (LCP)	CP5	,803					
	CP2	,780					
	CP3	,779					
	CP4	,767					
	CP1	,719					
Chất lượng Logistics hỗ trợ (LHT)	LHT5		,676				
	LHT2		,588				
	LHT3		,560				
	LHT4		,556				
	LHT1		,547				
	LHT6		,523				
Chất lượng Logistics đầu ra (LOU)	LOU2			,853			
	LOU3			,834			
	LOU5			,753			
	LOU4			,705			
	LOU1			,667			
Chất lượng Logistics đầu vào (LIN)	LIN4			,626			
	LIN2				,792		
	LIN1				,776		
	LIN3				,712		
	LIN5				,743		
Hiệu quả kinh doanh (HQ)	HQ2					0,935	
	HQ1					0,903	
	HQ3					0,847	
	HQ4					0,842	
Chất lượng Logistics nội bộ (LNB)	LNB3						,855
	LNB4						,855
	LNB2						,659



Hình 3. Mô hình nghiên cứu thực tế hiệu chỉnh

Bảng 3. Kết quả kiểm định giả thiết về hệ số tương quan R

Tương quan		NB	LIN	LOU	LHT	LCP	HQ
LNB	Tương quan Pearson	1	0,534**	0,502**	0,545**	0,428**	0,536**
	Sig, (2-tailed)		0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
	N	109	109	109	109	109	109
LIN	Tương quan Pearson	0,534**	1	0,757**	,741**	,733**	,721**
	Sig, (2-tailed)	0,000		0,000	0,000	0,000	0,000
	N	109	109	109	109	109	109
LOU	Tương quan Pearson	0,502**	0,757**	1	0,769**	0,725**	0,618**
	Sig, (2-tailed)	0,000	0,000		0,000	0,000	0,000
	N	109	109	109	109	109	109
LHT	Tương quan Pearson	0,545**	0,741**	0,769**	1	0,813**	0,762**
	Sig, (2-tailed)	0,000	0,000	0,000		0,000	0,000
	N	109	109	109	109	109	109
LCP	Tương quan Pearson	0,428**	0,733**	0,725**	0,813**	1	0,845**
	Sig, (2-tailed)	0,000	0,000	0,000	0,000		0,000
	N	109	109	109	109	109	109
HQ (HQ)	Tương quan Pearson	0,536**	0,721**	0,618**	0,762**	0,845**	1
	Sig, (2-tailed)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	
	N	109	109	109	109	109	109

Ghi chú: **: tương quan có ý nghĩa ở mức 0,01.

Kết quả phân tích nhân tố khẳng định CFA cho thấy mô hình điều chỉnh đạt được giá trị hội tụ, các chỉ tiêu phổ biến dùng để đánh giá mức độ tương thích của mô hình (Hình 3) đều đạt yêu cầu, hệ số phương sai trích của các nhân tố đều lớn hơn 0,5. Dựa vào phân tích CFA khẳng định mô hình nghiên cứu thực tế phù hợp với dữ liệu thông tin

3.2. Phân tích ảnh hưởng của logistics đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp may mặc trên địa bàn

3.2.1. Phân tích ma trận tương quan R

Phân tích ma trận tương quan là một phép phân tích được sử dụng là thước đo độ lớn của các mối liên hệ giữa các biến định lượng trong nghiên

cứu. Thông qua thước đo này, tác giả muốn xác định mối liên hệ tuyến tính giữa logistics và hiệu quả kinh doanh của các DNMM trên địa bàn. Kết quả kiểm định thể hiện qua bảng 3.

Kết quả kiểm định hệ số tương quan (Bảng 3) giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc cho thấy có mối liên hệ tương quan chặt chẽ giữa biến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp may mặc với các biến độc lập với mức độ tương quan khác nhau.

3.2.2. Mô hình dự đoán ảnh hưởng logistics đến hiệu quả kinh doanh

Kết quả kiểm định mô hình cho thấy $R^2 = 0,879$; R^2 hiệu chỉnh = 0,762, nghĩa là 76,2% sự biến thiên của biến phụ thuộc mức độ tác động đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp được giải thích bởi biến thiên của các biến độc lập và giá trị sig của phân tích ANOVA về sự phù hợp của mô hình hồi quy bằng 0,000^b < 0,05.

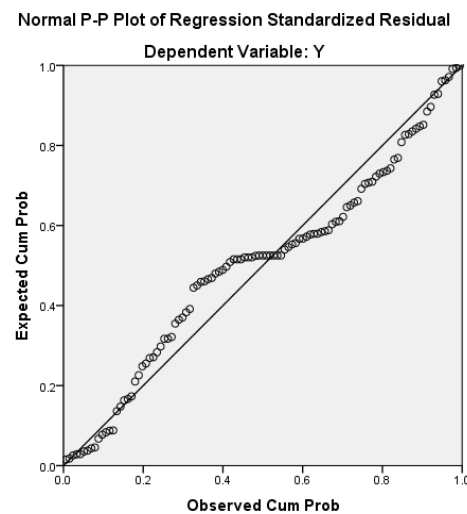
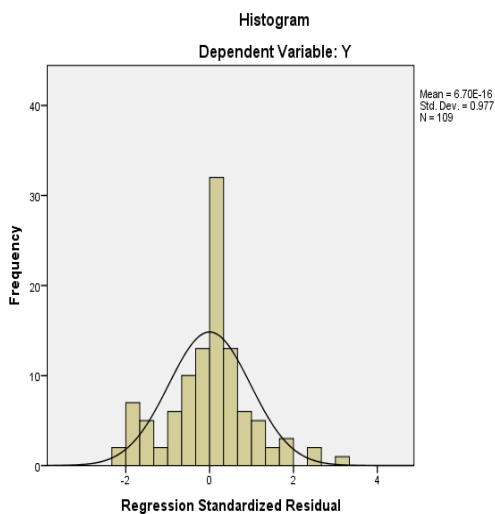
Trọng số ước lượng chuẩn hóa trong mô hình (Bảng 4) cho thấy mức độ tác động của biến độc lập đến biến phụ thuộc. Cụ thể trọng số của nhân tố chi phí logistics (0,695) có giá trị cao nhất, kế đến là nhân tố logistics đầu ra (0,227), kế đến lần lượt các nhân tố logistics đầu vào (0,199), logistics hỗ trợ (0,175). Nhân tố có ảnh hưởng mức thấp nhất là logistics nội bộ (0,153).

Qua biểu đồ phân phối chuẩn hoá (Hình 4) cho thấy các doanh nghiệp may mặc theo luật phân phối chuẩn với giá trị trung bình gần bằng 0, độ lệch chuẩn gần bằng 1 và số liệu phân phối khá đều hai bên. Theo biểu đồ, phần dư chuẩn hoá (normal P- P Plot) (Hình 5) các chấm tròn tập trung thành dạng một đường chéo như vậy trị số quan sát và trị số mong đợi đều nằm xung quanh đường thẳng, do đó mô hình hồi quy tuyến tính phù hợp số liệu.

Bảng 4. Giá trị ước lượng mối quan hệ của mô hình lý thuyết hiệu chỉnh

Mối quan hệ	Giá trị ước lượng	Hệ số SE	Hệ số CR	Sig	P-value
Y ← LNB	0,153	0,051	3,016	0,003	**
Y ← LIN	0,199	0,086	2,315	0,023	***
Y ← LOU	0,227	0,092	-2,459	0,016	***
Y ← LHT	0,175	0,114	1,538	0,027	***
Y ← LCP	0,695	0,092	7,574	0,000	**

Ghi chú: ** tương ứng với $P < 0,01$; *** tương ứng với $P < 0,05$



Hình 4. Biểu đồ phân phối chuẩn hóa Hình 5. Biểu đồ phần dư chuẩn hoá

Bảng 5. Tóm tắt giả thuyết và kết quả kiểm định

Giả thuyết	Chấp nhận/ bác bỏ
H1: Chất lượng logistics nội bộ có mối quan hệ dương với hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp may mặc	Chấp nhận
H2: Chất lượng logistics đầu ra có mối quan hệ dương với hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp may mặc	Chấp nhận
H3: Chất lượng logistics đầu vào có mối quan hệ dương với hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp may mặc	Chấp nhận
H4: Chất lượng logistics hỗ trợ có mối quan hệ dương với hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp may mặc	Chấp nhận
H5: Chi phí logistics nội bộ có mối quan hệ dương với hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp may mặc	Chấp nhận

Như vậy, các nhân tố được thể hiện thông qua mô hình dự đoán ảnh hưởng logistics đến hiệu quả hoạt động kinh doanh như sau:

$$Y = 0,001 + 0,153 \text{ LNB} + 0,199 \text{ LIN} + 0,227 \text{ LOU} + 0,175 \text{ LHT} + 0,695 \text{ LCP}$$

Hay: $HQ \text{ H\&K}D = 0,153 \text{ Chất lượng Logistics nội bộ}^{**} + 0,199 \text{ Chất lượng}$

$\text{Logistics đầu vào}^{***} + 0,227 \text{ Chất lượng Logistics đầu ra}^{***} + 0,175 \text{ Chất lượng}$

$\text{Logistics hỗ trợ}^{***} + 0,695 \text{ Chi phí dịch vụ logistics}^{**}$

3.3. Giải pháp đối với logistics trong việc nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp may mặc

3.3.1. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động logistics

Chi phí logistics là một trong những yếu tố ảnh hưởng lớn nhất đến HQKD của DNMM (trọng số là 0,695) do vậy, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động logistics giảm được chi phí và thời gian, tăng hiệu quả hoạt động của logistics. Hệ thống thông tin dữ liệu điện tử cần được ứng dụng rộng khắp giúp DNMM có thể theo dõi tình trạng hàng hóa xuất nhập khẩu của mình, đồng thời cập nhật được những chính sách pháp luật liên quan đến hoạt động logistics để thực thi đúng pháp luật hiện hành.

3.3.2. Xây dựng mối quan hệ chặt chẽ bên trung gian phân phối

Từ kết quả nghiên cứu cho thấy nâng cao HQKD thì cần đẩy mạnh chất lượng logistics đầu ra. Để nâng cao chất lượng logistics đầu ra, các DNMM cần thực hiện tốt các hoạt động phân phối, xử lý tốt các phàn nàn, khiếu nại, linh hoạt trong việc đáp ứng nhu cầu khách

hàng. Bên cạnh đó cần đánh giá qui trình đóng gói sản phẩm, đóng gói phải theo đúng tiêu chuẩn đảm bảo hàng hóa an toàn trong quá trình vận chuyển. DNMM cần thực hiện tốt các hoạt động phân phối sản phẩm, xây dựng mối quan hệ chặt chẽ với bên trung gian phân phối, đẩy mạnh các hoạt động chăm sóc khách hàng, linh hoạt trong thỏa mãn nhu cầu của khách hàng... giúp nâng cao chất lượng đầu ra logistics.

3.3.3. Hoạch định quản lý nguồn nguyên liệu đầu vào

Trong quy trình hoạt động logistics, nguồn nguyên liệu đầu vào là yếu tố bắt đầu quy trình, vận hành của quy trình logistics được hiệu quả là nhờ sự góp phần của các nhà cung cấp. Khả năng đáp ứng, thực hiện đơn hàng của các nhà cung cấp cần kịp thời, chính xác và hiệu quả. Việc đánh giá, lựa chọn nhà cung cấp là một yếu tố quan trọng, cần phải xem xét khả năng cung ứng, hệ thống quản lý chất lượng của các nhà cung cấp, vì đây là yếu tố mang tính dây chuyền làm ảnh hưởng đến thành phẩm của công ty. Do vậy nâng cao chất lượng logistics đầu vào, các DNMM cần làm tốt công tác hoạch định và quản lý nguyên vật liệu, kiểm soát tốt chất lượng trong quá trình sản xuất, xây dựng mối quan hệ chặt chẽ với nhà cung cấp nguyên vật liệu.

3.3.4. Nâng cao trình độ, năng lực đối với nhân viên logistics

Kiến thức hạn chế trong các điều kiện thương mại đã ảnh hưởng đến quá trình vận chuyển hàng hóa, sai địa chỉ, sai chứng từ đã gây ra tổn thất cho doanh nghiệp. Do vậy, các DNMM nâng cao trình độ, kiến thức, năng lực của nhân viên đảm bảo kịp tiến độ giao nhận hàng hóa trong những giờ cao; đảm bảo ổn định giá cước vận chuyển và chi phí có liên quan.

3.3.5. Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại cho hoạt động logistics

Đối với hoạt động dịch vụ kho bãi, cơ sở vật chất của kho có vai trò quyết định đối với chất lượng sản phẩm. Một hệ thống kho bãi rộng thoáng, trang thiết bị hiện đại sẽ tạo điều kiện để bảo quản tốt nhất sản phẩm hàng hóa. Đối với những nhà kho quá cũ thì doanh nghiệp phải tiến hành tu sửa, nâng cấp hệ thống nhà kho (như cải tạo nền kho, hệ thống cửa), sửa chữa thiết bị chiếu sáng nhằm đảm bảo an toàn lao động.

3.3.6. Nâng cao quản lý hoạt động tồn kho doanh nghiệp

Nhìn chung, chất lượng dịch vụ logistics nội bộ của các DNMM hiện nay ở mức tốt. Để hoàn thiện các hoạt động logistic nội bộ hơn nữa, ngoài việc nâng cao nguồn lực về vốn, quản lý kho bãi, các DNMM cần nâng cao quản lý hoạt động tồn kho của doanh nghiệp.

4. KẾT LUẬN

Nghiên cứu đã xây dựng được mô hình dự đoán ảnh hưởng logistics đến hiệu quả kinh doanh của các DNMM trên địa bàn Thành phố Hà Nội như sau:

$$Y = 0,001 + 0,153 \text{ LNB} + 0,199 \text{ LIN} + 0,227 \text{ LOU} + 0,175 \text{ LHT} + 0,695 \text{ LCP}$$

Mô hình cho thấy có 5 nhóm nhân tố tác động thuận chiều đến hiệu quả kinh doanh của các DNMM. Nghiên cứu có khuyến cáo để nâng cao hiệu quả kinh doanh của DNMM cần sử dụng hợp lý chi phí logistics, nâng cao chất lượng logistics đầu ra, logistics đầu vào, logistics hỗ trợ và logistics nội bộ và DNMM nên áp dụng các giải pháp sau: (1) Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại cho hoạt động logistics tại các DNMM; (2) Xây dựng mối quan hệ chặt chẽ với trung gian phân phối; (3) Hoạch định quản lý nguồn nguyên liệu đầu vào; (4) Nâng cao trình độ, năng lực đối với nhân viên logistics; (5) Nâng cao quản lý hoạt động tồn kho doanh nghiệp; (6) Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động logistics. Nghiên cứu đã phân tích cụ thể về mức độ ảnh hưởng logistics đến HQKD doanh nghiệp may mặc, các nghiên cứu trong tương lai có thể nối tiếp nghiên cứu này và phân tích thêm về ảnh hưởng

các loại cung cấp dịch vụ logistics 1PL (logistics tự cấp), 2PL (logistics 1 phần), 3PL (logistics thuê ngoài), 4PL (chuỗi logistics), 5PL (logistics thương mại điện tử) đến HQKD.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Angelisa Elisabeth Gillyard M.S. & M.A. (2003). The relationship among Supply chain characteristics, logistics and manufacturing strategies and performance, dissertation. The Ohio State University.
- Comrey A.L. (1973). A first course in factor analysis. New York: Academic Press.
- Nguyễn Xuân Hào (2015). Tác động dịch vụ logistics đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp sản xuất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình. Luận án Tiến sĩ kinh tế, Đại học Kinh tế quốc dân.
- Đặng Đình Đào & Nguyễn Minh Sơn (2012). Phát triển dịch vụ logistics ở nước ta trong tiến trình hội nhập quốc tế. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- Đoàn Thị Hồng Vân (2010). Logistics những vấn đề cơ bản. Nhà xuất bản Lao động - Xã hội, Hà Nội.
- Nunnally J.C. (1978). Psychometric theory (2nd ed.). New York: McGraw-Hill.
- Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mông Ngọc (2005). Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS. Nhà xuất bản Thống kê.
- Morash Edward A., Cornelia L.M. Droge & Shawnee K. Vickery (1996). Strategic Logistics Capabilities for Competitive Advantage and Firm Success. Journal of Business Logistics. 17(1): 1-22.
- Nguyễn Đình Thọ & Nguyễn Thị Mai Trang (2009). Nghiên cứu khoa học trong Quản trị kinh doanh. Nhà xuất bản Thống kê.
- Peterson R.A. (1994). A Meta-Analysis of Cronbach's Coefficient Alpha. Journal of Consumer Research. 21: 381-391.
- Rutner S.M. & Langley Jr. C.J. (2000). Logistics value: definition, process and measurement. The International Journal of Logistics Management. 11(2): 73-82.
- Sut Sakchutchawan, Paul C. Hong, Stephen K. Callaway & Anand Kunnathur (2011). Innovation and Competitive Advantage: Model and Implementation for Global Logistics. International Business Research. 4(3): 10-21.
- Saunders M., Lewis P. & Thornhill A. (2012). Research Methods for Business Students" 6th edition. Pearson Education Limited.
- Slater S. (1995). Issues in Conducting Marketing Strategy Research. Journal of Strategic Marketing. 3(4): 257-270.
- Tabachnick B.G. & Fidell L.S. (1996). Using multivariate statistics (3rd ed.). New York.
- Tu Yu Long (2008). Analysis Countermeasure of Enterprise's Logistics Information Construction. Modern Business. 2: 34-35